

Số: 187/TB-QBVR

Điện Biên, ngày 13 tháng 6 năm 2023

THÔNG BÁO

Thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2022 cho các chủ rừng trên địa bàn thị xã Mường Lay

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 187/QĐ-UBND ngày 26/01/2022 của UBND tỉnh Điện Biên về việc Phê duyệt Kế hoạch thu, chi và dự toán chi quản lý năm 2022 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên; Quyết định số 1972/QĐ-UBND ngày 27/10/2022 của UBND tỉnh Điện Biên về việc điều chỉnh Kế hoạch chi và dự toán chi quản lý năm 2022 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên;

Căn cứ Quyết định số 916/QĐ-UBND, ngày 06/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên, về việc điều tiết tiền dịch vụ môi trường rừng đối với số tiền chưa xác định được đối tượng nhận tiền dịch vụ môi trường rừng từ năm 2021-2022;

Căn cứ Thông báo số 179, 180/TB-QBVR ngày 07/6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên về việc thông báo tiền chi trả bình quân 01 ha rừng đủ điều kiện cung ứng dịch vụ môi trường rừng lưu vực Nội tỉnh, Sông Đà, Sông Mã năm 2022 trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Trên cơ sở biểu tổng hợp diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2022 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên, có xác nhận của Hạt Kiểm lâm và UBND các xã/phường trên địa bàn thị xã Mường Lay.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng thông báo thanh toán tiền chi trả DVMTR năm 2022 lưu vực Sông Đà, Nội tỉnh cho chủ rừng là cộng đồng trên địa bàn thị xã Mường Lay, cụ thể như sau:

1. Thời gian chi trả

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh chuyển tiền thanh toán tiền chi trả DVMTR năm 2022 qua tài khoản ngân hàng cho các chủ rừng, thời gian chuyển tiền trong tháng 6 năm 2023.

2. Diện tích rừng được chi trả

- Lưu vực Sông Đà: 4.559,513 ha

- Lưu vực Nhà máy nước thị xã Mường Lay: 1.129,428 ha

3. Tổng số tiền được chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2022 là: 3.206.621.967 đồng, trong đó:

- Lưu vực Sông Đà: **3.196.455.985** đồng
- + Tổng số tiền đã tạm ứng lần 1+2 năm 2022 là: **2.025.490.400** đồng
- + Tổng số tiền còn phải thanh toán năm 2022 là: **1.170.965.585** đồng
- Lưu vực Nhà máy nước thị xã Mường Lay: **10.165.982** đồng


(Có biểu chi tiết kèm theo)

4. Đề xuất, kiến nghị

- Đề nghị UBND các xã/phường:
 - + Niêm yết công khai, thông báo đến các chủ rừng biểu thông báo thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2022 tại UBND xã/phường;
 - + Thông báo tới các chủ rừng đi nhận tiền DVMTR khi Ngân hàng có thông báo chi trả trong ngày giao dịch tại UBND xã/phường;
- Đề nghị Ngân hàng Chính sách xã hội: Thông báo kế hoạch chi trả tiền DVMTR cho các chủ rừng trên địa bàn các xã/phường;
- Đề nghị các chủ rừng: Đối với các chủ rừng là cộng đồng bản địa điều kiện chi trả, nhận tiền DVMTR tại UBND xã/phường trong ngày giao dịch của Ngân hàng chính sách xã hội, nhận tiền khi Ngân hàng có thông báo chi trả.

Mọi khó khăn, vướng mắc xin liên hệ đường dây nóng của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên, số điện thoại liên hệ: 0326.771.661

Trên đây là thông báo thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2022 cho các chủ rừng trên địa bàn thị xã Mường Lay. Đề nghị các chủ rừng và các cơ quan, đơn vị liên quan phối hợp thực hiện. /.

Nơi nhận: 

- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- UBND thị xã Mường Lay;
- P.CT UBND thị xã phụ trách NL;
- Ban Giám đốc Quỹ;
- Hạt Kiểm lâm thị xã;
- Phòng giao dịch NHCSXH thị xã (phối hợp);
- UBND các xã/phường thị xã;
- Đăng tải trên trang thông tin điện tử Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên, địa chỉ: <http://fpdf.dienbien.gov.vn>;
- Lưu: VT, KH-KT.

(B/c)

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Xuân Tâm

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ THANH TOÁN NĂM 2022

(Kèm theo TB số 48/TT-QBVR, ngày 13/6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Thị xã Mường Lay, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Tổng số tiền (đồng)	Số tiền tạm ứng lần 1+2 (đồng)	Số tiền còn được thanh toán (đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	(6=4*5)	7	(8=6-7)	9
I	Lưu vực Sông Đà	5.084,38	4.559,513		3.196.455.985	2.025.490.400	1.170.965.585	
1	Phường Sông Đà	1.314,60	1.182,973	701.052	829.325.306	526.501.600	302.823.706	
2	Xã Lay Nưa	2.549,25	2.291,896	701.052	1.606.738.204	1.016.924.400	589.813.804	
3	Phường Na Lay	1.220,53	1.084,645	701.052	760.392.475	482.064.400	278.328.075	
II	Lưu vực nhà máy nước thị xã Mường Lay	1.254,92	1.129,428		10.165.982		10.165.982	
1	Xã Lay Nưa	1.254,92	1.129,428	9.001	10.165.982		10.165.982	
	Tổng cộng	5.084,38	4.559,513		3.206.621.967	2.025.490.400	1.181.131.567	

Ghi chú: Nhà máy thủy điện Hòa Bình: 261.349 (đ); Nhà máy thủy điện Sơn La: 353.020 (đ); Cty CP Nước sạch Vinaconex: 4.382 (đ); Đơn giá điều tiết số tiền chưa xác định được đối tượng nhận tiền lưu vực Sông Đà: 82.301 (đ).

**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ THANH TOÁN NĂM 2022
LIU VỰC SÔNG ĐÀ**

(Kèm theo TB số 187/TB-QBVR, ngày 13/6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Phường Sông Đà, thị xã Mường Lay, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá (đ/ha)	Tổng số tiền (đồng)	Số tiền tạm ứng lần 1+2 (đồng)	Số tiền còn được thanh toán (đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	(6=4*5)	7	(8=6-7)	9
I	Chủ rừng là cộng đồng	1.314,60	1.182,973		829.325.306	526.501.600	302.823.706	
1	Cộng đồng Tở dân phố 1	296,86	267,170	701.052	187.299.712	118.742.000	68.557.712	
2	Cộng đồng Tở dân phố 2	226,35	203,713	701.052	142.813.546	90.539.200	52.274.346	
3	Cộng đồng Tở dân phố 3	178,75	160,710	701.052	112.666.277	71.426.800	41.239.477	
4	Cộng đồng Tở dân phố 4	154,24	138,820	701.052	97.319.758	61.697.600	35.622.158	
5	Cộng đồng tở dân phố 5	253,23	227,907	701.052	159.774.658	101.432.000	58.342.658	
6	Cộng đồng bản Huổi Mìn	205,17	184,653	701.052	129.451.355	82.664.000	46.787.355	
	Tổng cộng	1.314,60	1.182,973		829.325.306	526.501.600	302.823.706	

Ghi chú: Nhà máy thủy điện Hòa Bình: 261.349 (đ); Nhà máy thủy điện Sơn La: 353.020 (đ); Cty CP Nước sạch Vinaconex: 4.382 (đ); Đơn giá điều tiết số tiền chưa xác định được đối tượng nhận tiền lưu vực Sông Đà: 82.301 (đ).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Xuân Tâm

**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ THANH TOÁN NĂM 2022
LƯU VỰC NHÀ MÁY NƯỚC THỊ XÃ MƯỜNG LAY**

(Kèm theo TB số 187/TB-QBVR, ngày 13/6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Xã Lay Nưa, thị xã Mường Lay, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Tên chủ rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá (đ/ha)	Tổng số tiền (đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	(6=4*5)	7
I	Chủ rừng là cộng đồng	1.254,92	1.129,428		10.165.982	
1	Bản Hồ Nậm Cản	583,99	525,591	9.001	4.730.845	
2	Bản Huổi Luông	670,93	603,837	9.001	5.435.137	
	Tổng	1.254,92	1.129,43		10.165.982	

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Xuân Tâm

**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ THANH TOÁN NĂM 2022
LƯU VỰC SÔNG ĐÀ**

(Kèm theo TB số 187/TB-QBVR, ngày 13/6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

- Xã Lay Nưa, thị xã Mường Lay, tỉnh Điện Biên
- Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá (đ/ha)	Tổng số tiền (đồng)	Số tiền tạm ứng lần 1+2 (đồng)	Số tiền còn được thanh toán (đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	(6=4*5)	7	(8=6-7)	9
1	Chủ rừng là cộng đồng	2.549,25	2.291,896		1.606.738.204	1.016.924.400	589.813.804	
1	Cộng đồng bản Hò Nậm Cản	614,60	553,140	701.052	387.779.903	245.440.000	142.339.903	
2	Cộng đồng bản Hò Huổi Luông	897,64	807,876	701.052	566.363.086	358.384.000	207.979.086	
3	Cộng đồng bản Bắc 1	34,00	29,385	701.052	20.600.413	13.060.000	7.540.413	
4	Cộng đồng bản Bắc 2	18,24	16,416	701.052	11.508.470	7.296.000	4.212.470	
5	Cộng đồng bản Ho Cang	177,59	159,831	701.052	112.049.842	71.036.000	41.013.842	
6	Cộng đồng bản Ho Luông 1	16,17	13,998	701.052	9.813.116	6.221.200	3.591.916	
7	Cộng đồng bản Ho Luông 2	94,50	84,462	701.052	59.212.464	37.538.800	21.673.664	
8	Cộng đồng bản Ho Luông 3	27,79	24,940	701.052	17.484.167	11.120.400	6.363.767	
9	Cộng đồng bản Huổi Luân	36,03	32,427	701.052	22.733.013	14.412.000	8.321.013	
10	Cộng đồng bản Lê	66,94	60,246	701.052	42.235.579	26.776.000	15.459.579	
11	Cộng đồng bản Mo	151,78	136,602	701.052	95.765.105	60.052.000	35.713.105	
12	Cộng đồng bản Ó	41,31	37,179	701.052	26.064.412	16.524.000	9.540.412	
13	Bản Tạo Sen	193,21	173,889	701.052	121.905.231	77.284.000	44.621.231	
14	Cộng đồng bản Na Ka	147,67	132,903	701.052	93.171.914	59.068.000	34.103.914	
15	Cộng đồng bản Ló	31,78	28,602	701.052	20.051.489	12.712.000	7.339.489	
	Tổng cộng	2.549,25	2.291,896		1.606.738.204	1.016.924.400	589.813.804	

Ghi chú: Nhà máy thủy điện Hòa Bình: 261.349 (đ); Nhà máy thủy điện Sơn La: 353.020 (đ); Cty CP Nước sạch Vinaconex: 4.382 (đ); Đơn giá điều tiết số tiền chưa xác định được đối tượng nhận tiền lưu vực Sông Đà: 82.301 (đ).



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Trần Xuân Tâm

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ THANH TOÁN NĂM 2022
LƯU VỰC SÔNG ĐÀ

(Kèm theo TB số 187/TB-QBVR, ngày 13/6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Phường Na Lay, thị xã Mường Lay, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá (đ/ha)	Tổng số tiền (đồng)	Số tiền tạm ứng lần 1+2 (đồng)	Số tiền còn được thanh toán (đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	(6=4*5)	7	(8=6-7)	9
I	Chủ rừng là cộng đồng	1.220,53	1.084,645		760.392.475	482.064.400	278.328.075	
1	Cộng đồng bản Dờ	199,72	179,748	701.052	126.012.695	79.888.000	46.124.695	
2	Cộng đồng bản Chi Luông 1	297,84	268,056	701.052	187.921.195	119.136.000	68.785.195	
3	Cộng đồng bản Hóc	157,91	134,580	701.052	94.347.368	59.813.200	34.534.168	
4	Cộng đồng bản Na Nát	24,47	22,023	701.052	15.439.268	9.788.000	5.651.268	
5	Cộng đồng bản Nậm Cản	237,57	213,813	701.052	149.894.031	95.028.000	54.866.031	
6	Cộng đồng bản Nghé Toong	146,14	131,526	701.052	92.206.565	58.456.000	33.750.565	
7	Cộng đồng bản Quan Chiêng	77,00	64,719	701.052	45.371.384	28.764.000	16.607.384	
8	Cộng đồng bản Xá Đán	74,28	65,140	701.052	45.666.667	28.951.200	16.715.467	
9	Cộng đồng bản Chi Luông 2	5,60	5,040	701.052	3.533.302	2.240.000	1.293.302	
	Tổng cộng	1.220,53	1.084,645		760.392.475	482.064.400	278.328.075	

Ghi chú: Nhà máy thủy điện Hòa Bình: 261.349 (đ); Nhà máy thủy điện Sơn La: 353.020 (đ); Cty CP Nước sạch Vinaconex: 4.382 (đ); Đơn giá điều tiết số tiền chưa xác định được đối tượng nhận tiền lưu vực Sông Đà: 82.301 (đ).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Xuân Tâm